

DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 06

Release Date: 18th June, 2025 | Ngày phát hành: 18 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

PHRASES/ COLLOCATION	GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU
1. Entry-level job market	- Definition The sector of employment for newcomers with minimal experience = Thị trường việc làm cho người mới bắt đầu - Synonyms beginner workforce, junior employment tier - Example AI is disrupting the entry-level job market. → AI đang làm xáo trộn thị trường việc làm cho người mới.
2. Human capital	- Definition The knowledge, skills, and experience possessed by individuals = Vốn con người (kiến thức và kỹ năng tích lũy) - Synonyms talent base, workforce capability - Example Internships help young people build human capital. → Thực tập giúp người trẻ tích lũy vốn con người.
3. Tacit knowledge	- Definition Practical understanding acquired through experience, not easily taught = Kiến thức ngầm (khó truyền đạt bằng lý thuyết) - Synonyms implicit knowledge, intuitive expertise

	- Example Tacit knowledge is learned by observing experienced workers. → Kiến thức ngầm thu được qua quan sát người có kinh nghiệm.
4. AI disruption	- Definition The destabilizing impact of artificial intelligence on systems or industries = Sự gián đoạn do AI gây ra - Synonyms technological upheaval, automation shock - Example AI disruption is reshaping white-collar industries. → AI đang làm thay đổi ngành nghề văn phòng.
5. Talent pipeline	- Definition The flow of trained individuals into the workforce or industry = Dòng chảy nhân tài - Synonyms workforce supply chain, recruitment channel - Example Universities must rebuild the talent pipeline. → Các trường đại học cần tái thiết dòng chảy nhân tài.
6. Tacit mentorship	- Definition Informal learning through watching and interacting with experienced professionals = Sự cố vấn ngầm (qua quan sát và tương tác) - Synonyms informal mentoring, workplace guidance - Example Tacit mentorship is crucial for skill transfer. → Cố vấn ngầm rất quan trọng để truyền kỹ năng.
7. Credential devaluation	- Definition The decline in worth of qualifications like degrees due to changes in labor demand = Sự mất giá của bằng cấp

	- Synonyms diploma deflation, academic inflation - Example AI may accelerate credential devaluation. → AI có thể làm tăng tốc sự mất giá của bằng cấp.
8. Wage premium	- Definition The extra income earned by workers with higher education or skills = Mức lương cao hơn nhờ trình độ hoặc kỹ năng - Synonyms earnings advantage, salary surplus - Example The college wage premium may shrink in the AI era. → Mức lương cao nhờ bằng đại học có thể giảm trong kỷ nguyên AI.
9. Critical skills gap	- Definition The mismatch between needed skills and available workforce abilities = Khoảng cách kỹ năng quan trọng - Synonyms skill mismatch, talent deficit - Example Automation could widen the critical skills gap. → Tự động hóa có thể làm tăng khoảng cách kỹ năng.
10. Higher education system	- Definition Institutions and structures providing post-secondary education = Hệ thống giáo dục đại học - Synonyms tertiary education, university network - Example The higher education system must adapt to AI. → Hệ thống giáo dục đại học cần thích nghi với AI.
11. Job	- Definition

displacement	The removal of workers from jobs due to automation or restructuring = Sự thay thế lao động do tự động hóa - Synonyms workforce reduction, automation-driven layoffs - Example AI may accelerate job displacement in tech roles. → AI có thể đẩy nhanh việc thay thế lao động trong ngành công nghệ.
12. Career ladder collapse	- Definition The breakdown of the traditional path from entry-level to senior roles = Sự sụp đổ của lộ trình thăng tiến nghề nghiệp - Synonyms promotion stagnation, broken progression path - Example Automation risks triggering a career ladder collapse. → Tự động hóa có nguy cơ phá vỡ lộ trình thăng tiến nghề nghiệp.
13. Knowledge transfer	- Definition The passing of experience or expertise from one person to another = Truyền đạt tri thức - Synonyms skill sharing, mentorship learning - Example Entry-level roles are crucial for knowledge transfer. → Vai trò đầu vào rất quan trọng trong việc truyền đạt tri thức.
14. Professional network	- Definition A group of professional relationships formed through work or study = Mạng lưới nghề nghiệp - Synonyms career connections, industry relationships - Example New employees build their professional network on the job. → Nhân viên mới xây dựng mạng lưới nghề nghiệp khi làm việc.

15. Soft skills erosion	- Definition The decline of interpersonal and emotional skills due to digital overreliance = Sự mai một kỹ năng mềm - Synonyms interpersonal skills decline, communication gap - Example Remote work and AI may lead to soft skills erosion. → Làm việc từ xa và AI có thể làm mai một kỹ năng mềm.
16. AI literacy imperative	- Definition The urgent need to understand and use AI responsibly = Yêu cầu cấp thiết về hiểu biết AI - Synonyms AI education urgency, digital literacy necessity - Example Schools must respond to the AI literacy imperative. → Trường học phải phản ứng trước yêu cầu cấp thiết về hiểu biết AI.
17. Work-integrated learning	- Definition Education models that combine academic study with real work experience = Mô hình học kết hợp làm việc thực tế - Synonyms experiential learning, cooperative education - Example Work-integrated learning can replace lost entry-level jobs. → Mô hình học tích hợp công việc có thể thay thế vai trò đầu vào bị mất.
1. Literacy crisis	- Definition A widespread and significant decline in reading ability = Khủng hoảng về khả năng đọc hiểu - Synonyms reading decline, comprehension collapse

	- Example The media continues to fuel the literacy crisis narrative. → Truyền thông tiếp tục thúc đẩy câu chuyện khủng hoảng đọc hiểu.
2. Reading proficiency	- Definition The ability to read accurately and with understanding = Khả năng đọc thông thạo - Synonyms reading competence, literacy level - Example Many students struggle to reach basic reading proficiency. → Nhiều học sinh gặp khó khăn để đạt trình độ đọc cơ bản.
3. Standardized testing data	- Definition Quantitative results from nationally administered reading assessments = Dữ liệu từ bài kiểm tra chuẩn hóa - Synonyms national benchmarks, norm-referenced scores - Example Standardized testing data shows a post-pandemic literacy drop. → Dữ liệu kiểm tra chuẩn hóa cho thấy mức đọc hiểu giảm sau đại dịch.
4. Cultural literacy shift	- Definition A change in the types of reading and communication valued by a generation = Sự chuyển dịch văn hóa đọc - Synonyms generational literacy evolution, media habit change - Example Twitch and hybrid languages represent a cultural literacy shift. → Twitch và ngôn ngữ lai thể hiện sự chuyển dịch văn hóa đọc.
5. Generational bias	- Definition The tendency to unfairly judge younger generations by older standards = Định kiến thế hệ

	- Synonyms age-based prejudice, nostalgic distortion - Example Generational bias clouds objective understanding of literacy trends. → Định kiến thế hệ làm mờ đi hiểu biết khách quan về xu hướng đọc.
6. Comprehension gap	- Definition The difference between perceived and actual understanding of text = Khoảng cách trong khả năng hiểu văn bản - Synonyms understanding mismatch, reading disconnect - Example A growing comprehension gap exists between students and instructors. → Khoảng cách hiểu biết ngày càng lớn giữa học sinh và giáo viên.
7. Text-based society	- Definition A culture reliant on reading and written communication = Xã hội dựa trên văn bản - Synonyms literacy-centered society, reading-dependent world - Example Literacy is essential to thrive in a text-based society. → Khả năng đọc hiểu là yếu tố sống còn trong xã hội dựa trên văn bản.
8. Cognitive scaffolding	- Definition Instructional support that helps students understand complex tasks = Khung hỗ trợ tư duy - Synonyms guided learning structure, instructional support - Example Teachers should provide cognitive scaffolding to build deep comprehension. → Giáo viên nên cung cấp khung hỗ trợ tư duy để phát triển hiểu biết sâu.

9. Interpretive reading skills	- Definition The ability to make inferences and analyze meaning in texts = Kỹ năng đọc phân tích và diễn giải - Synonyms analytical reading, evaluative comprehension - Example Schools must teach interpretive reading skills beyond phonics. → Trường học cần dạy kỹ năng đọc phân tích, không chỉ dừng ở đánh vần.
10. Digital reading behavior	- Definition The patterns and habits of reading text in digital formats = Hành vi đọc trong môi trường kỹ thuật số - Synonyms online literacy habits, screen-based reading - Example Students' digital reading behavior differs drastically from traditional habits. → Hành vi đọc kỹ thuật số của học sinh rất khác so với thói quen đọc truyền thống.
1. Work-life balance	- Definition The state of equilibrium where a person equally prioritizes the demands of one's career and the demands of one's personal life. = Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cá nhân - Synonyms work-life integration, career-life balance - Example A healthy work-life balance leads to greater employee satisfaction and productivity. → Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống mang lại sự hài lòng và hiệu suất cao hơn cho nhân viên.
2. Always-on culture	- Definition A work environment where employees feel obligated to be constantly available for work-related communication, even outside regular hours.

	= Văn hóa làm việc không ngừng nghỉ, luôn phải sẵn sàng - Synonyms constant connectivity, perpetual availability - Example The pandemic intensified the always-on culture, blurring the lines between work and personal time. → Đại dịch làm trầm trọng thêm văn hóa làm việc không ngừng nghỉ, khiến ranh giới giữa công việc và cuộc sống cá nhân bị xóa nhòa.
3. Pulse survey	- Definition A short and frequent questionnaire used by organizations to quickly gather employee feedback and sentiment. = Khảo sát nhanh để nắm bắt tâm lý và phản hồi của nhân viên - Synonyms employee sentiment survey, quick feedback tool - Example Companies use pulse surveys to monitor employee wellbeing and engagement levels in real-time. → Các công ty sử dụng khảo sát nhanh để theo dõi sức khỏe tinh thần và mức độ gắn kết của nhân viên theo thời gian thực.
4. Micro-learning	- Definition A learning approach that delivers content in small, manageable units for quick and flexible consumption. = Học tập vi mô với nội dung nhỏ gọn và linh hoạt - Synonyms bite-sized learning, short-form training - Example Micro-learning platforms help employees develop new skills at their own pace. → Nền tảng học tập vi mô giúp nhân viên phát triển kỹ năng mới theo tốc độ riêng của họ.
5. Distraction-free	- Definition A designated area in the workplace designed to minimize interruptions and allow focused work.

zone	= Khu vực làm việc không bị phân tâm - Synonyms quiet zone, focus space - Example Creating distraction-free zones in the office can boost productivity and reduce stress. → Việc tạo ra các khu vực yên tĩnh trong văn phòng có thể tăng năng suất và giảm căng thẳng.
6. Personal fulfillment	- Definition A sense of satisfaction and purpose that comes from achieving one's goals and values. = Sự viên mãn và hài lòng cá nhân - Synonyms self-actualization, inner satisfaction - Example A strong sense of personal fulfillment contributes to overall employee wellbeing. → Cảm giác viên mãn cá nhân góp phần quan trọng vào sức khỏe tinh thần của nhân viên.
7. Meaningful work	- Definition Work that provides a sense of purpose, significance, or alignment with personal values. = Công việc có ý nghĩa và giá trị cá nhân - Synonyms purposeful work, fulfilling job - Example Employees who do meaningful work are more motivated and engaged. → Nhân viên làm công việc có ý nghĩa thường có động lực và sự gắn bó cao hơn.
8. Smorgasbord of wellness initiatives	- Definition A wide variety of health and wellbeing programs offered for employees to choose from. = Tập hợp đa dạng các sáng kiến chăm sóc sức khỏe

- Synonyms

range of wellbeing options, menu of health programs

- Example

Companies now offer a smorgasbord of wellness initiatives like mental health support and cycle parking.

→ Các công ty hiện cung cấp nhiều sáng kiến chăm sóc sức khỏe như hỗ trợ tâm lý và chỗ để xe đạp

Bản 06 | Release Date: 18th June, 2025 | Ngày phát hành: 18 tháng 06 năm 2025

Nguồn sử dụng

- [1] [Opinion | AI is coming for entry-level jobs. U.S. needs a new talent pipeline. - The Washington Post](#)
- [2] [Childhood literacy rates keep dropping. How bad is it really? | Vox](#)
- [3] [Work-life balance: why quality data and personal development tools are crucial for employee wellbeing | Empowering Your Employees | The Guardian](#)

Springboard
English